

Trong quán cà phê bằng tiếng Ý

222 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Per favore A1 <i>/per fa'vore/</i>	Vui lòng	A1-A2
2	Grazie A1 <i>/'grattsje/</i>	Cảm ơn	A1-A2
3	Prego A1 <i>/'prego/</i>	Không có gì	A1-A2
4	Tramezzino A1 <i>/tramed'dzino/</i> il · số nhiều i tramezzini	Sandwich	B1-B2
5	Scontrino A1 <i>/skon'trino/</i> lo · số nhiều gli scontrini	Biên lai	B1-B2
6	Decaffeinato A2 <i>/decaffei'nato/</i>	Không chứa caffein	B1-B2
7	Tisana A2 <i>/ti'zana/</i> la · số nhiều le tisane	Trà thảo mộc	B1-B2
8	Spremuta A1 <i>/spre'muta/</i> la · số nhiều le spremute	Nước ép tươi	B1-B2
9	Spritz A2 <i>/'sprits/</i> lo · số nhiều gli spritz	Spritz	B1-B2
10	Prosecco A2 <i>/pro'sekko/</i> il · số nhiều i proseccchi	Prosecco	B1-B2
11	Birra alla spina A2 <i>/'birra alla 'spina/</i> la · số nhiều le birre alla spina	Bia tươi	B1-B2
12	Calice B1 <i>/'kalitʃe/</i> il · số nhiều i calici	Ly chân cao	B1-B2
13	Apericena B1 <i>/aperi'tʃena/</i> l' · số nhiều gli apericena	Tiệc khai vị kèm đồ ăn	C1
14	Tè A1 <i>/'tɛ/</i> il	Trà	A1-A2
15	Un caffè A1 <i>/un ka'fɛ/</i> il · số nhiều i caffè	Một tách cà phê	A1-A2
16	Posso avere il conto? A1 <i>/'posso a'vere il 'konto/</i>	Tôi có thể lấy hóa đơn được không?	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	Volume A2 <i>/vo'lume/</i> il · số nhiều i volumi	Âm lượng	B1-B2
18	Contanti A2 <i>/kon'tanti/</i> il · số nhiều i contanti	Tiền mặt	A1-A2
19	Espresso A1 <i>/e'spresso/</i> l' · số nhiều gli espressi	Cà phê espresso	A1-A2
20	Cappuccino A1 <i>/kapput'tʃino/</i> il · số nhiều i cappuccini	Cappuccino	A1-A2
21	Succo d'arancia A1 <i>/'sukko da'rantʃa/</i> il · số nhiều i succhi d'arancia	Nước cam ép	A1-A2
22	Vino rosso A1 <i>/'vino 'rosso/</i> il	Rượu vang đỏ	A1-A2
23	Vino bianco A1 <i>/'vino 'bjaŋko/</i> il	Rượu vang trắng	A1-A2
24	Bottiglia A1 <i>/bot'tiʎʎa/</i> la · số nhiều le bottiglie	Cái chai	A1-A2
25	Menu A1 <i>/me'nu/</i> il · số nhiều i menu	Thực đơn	A1-A2
26	Ghiaccio A2 <i>/'gjattʃo/</i> il	Băng	A1-A2
27	Americano A2 <i>/ameri'kano/</i> l' · số nhiều gli americani	Cà phê Americano	B1-B2
28	Amaro B1 <i>/a'maro/</i> l' · số nhiều gli amari	Rượu đắng	B1-B2
29	Grappa A2 <i>/'grappa/</i> la · số nhiều le grappe	Grappa	B1-B2
30	Limoncello A2 <i>/limon'tʃɛllo/</i> il · số nhiều i limoncelli	Rượu chanh	B1-B2
31	Digestivo B1 <i>/didʒes'tivo/</i> il · số nhiều i digestivi	Rượu tiêu vị	B1-B2
32	Bicchierino A2 <i>/bikkje'rino/</i> il · số nhiều i bicchierini	Ly nhỏ	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	Cannuccia A2 <i>/kan'nuttʃa/</i> la · số nhiều le cannuce	Ống hút	B1–B2
34	Upselling C1 <i>/ap'sɛllɪŋ/</i> l'	Bán thêm	C1
35	Cuore A1 <i>/'kwɔre/</i> il · số nhiều i cuori	Trái tim	A1–A2
36	Barista A1 <i>/ba'rista/</i> il/la · số nhiều i baristi / le bariste	Nhân viên pha cà phê	A1–A2
37	Cameriere A1 <i>/kame'rjɛre/</i> il · số nhiều i camerieri	Phục vụ nam	A1–A2
38	Cassiere A2 <i>/kas'sjɛre/</i> il · số nhiều i cassieri	Thu ngân	A1–A2
39	Resto A1 <i>/'resto/</i> il	Tiền thối	A1–A2
40	Acqua naturale A1 <i>/'akkwa natu'rale/</i> l'	Nước không ga	A1–A2
41	Sedia A1 <i>/'sɛdja/</i> la · số nhiều le sedie	Ghế	A1–A2
42	Cin cin A1 <i>/tʃɪn 'tʃɪn/</i>	Chúc mừng	A1–A2
43	Prenotare un tavolo A1 <i>/preno'tare un 'tavolo/</i>	Đặt bàn	A1–A2
44	Prenotazione A1 <i>/prenotat'tsjone/</i> la · số nhiều le prenotazioni	Sự đặt chỗ	A1–A2
45	Cameriera A1 <i>/kame'rjɛra/</i> la · số nhiều le cameriere	Cô hầu bàn	A1–A2
46	Bancomat A1 <i>/ban'ko'mat/</i> il · số nhiều i bancomat	ATM	A1–A2
47	Carta di credito A1 <i>/'karta di 'kredito/</i> la · số nhiều le carte di credito	Thẻ tín dụng	A1–A2
48	Patatine A1 <i>/pata'tine/</i> la · số nhiều le patatine	Khoai tây chiên	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	Conto A1 <i>/'konto/</i> il · số nhiều i conti	Hóa đơn tính tiền	A1–A2
50	Orario di apertura A1 <i>/o'rarjo di aper'tura/</i> l' · số nhiều gli orari di apertura	Giờ mở cửa	A1–A2
51	Tovagliolino A2 <i>/tovaʎʎo'liɲo/</i> il · số nhiều i tovagliolini	khăn giấy ăn	B1–B2
52	Piattino A2 <i>/pjat'tino/</i> il · số nhiều i piattini	Đĩa lót	B1–B2
53	Bancone A2 <i>/banɲ'kone/</i> il · số nhiều i banconi	Quầy bar	B1–B2
54	Sgabello A2 <i>/zga'bello/</i> lo · số nhiều gli sgabelli	Ghế đẩu	B1–B2
55	Facciamo un brindisi A2 <i>/fat'tʃamo un 'brindizi/</i>	Chúng ta hãy nâng ly chúc mừng nhé	B1–B2
56	Coperti A2 <i>/ko'perti/</i> il · số nhiều i coperti	Phí phục vụ mỗi khách	B1–B2
57	Barman A2 <i>/'barman/</i> il · số nhiều i barman	Nhân viên pha chế quầy bar	B1–B2
58	Mancia A2 <i>/'mantʃa/</i> la · số nhiều le mance	Tiền boa	B1–B2
59	Pasticcino A2 <i>/pastit'tʃino/</i> il · số nhiều i pasticcini	Bánh ngọt	B1–B2
60	Tagliere salumi A2 <i>/taʎ'ʎere sa'lumi/</i> il · số nhiều i taglieri salumi	Đĩa thịt nguội	B1–B2
61	Tagliere formaggi A2 <i>/taʎ'ʎere for'maddʒi/</i> il · số nhiều i taglieri formaggi	Đĩa phô mai	B1–B2
62	Recensione online B1 <i>/retʃen'sjone on'lain/</i> la · số nhiều le recensioni online	Đánh giá trực tuyến	B1–B2
63	Aperitivo analcolico A2 <i>/aperi'tivo anal'kɔliko/</i> l' · số nhiều gli aperitivi analcolici	Rượu khai vị không cồn	B1–B2
64	Salute A1 <i>/sa'lute/</i> la	Sức khỏe	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	Caffetteria A1 <i>/kaffette'ria/</i> la · số nhiều le caffetterie	Quán cà phê	A1–A2
66	Panino A1 <i>/pa'nino/</i> il · số nhiều i panini	bánh mì kẹp	A1–A2
67	Foglia A2 <i>/'fɔʎʎa/</i> la · số nhiều le foglie	Lá cây	A1–A2
68	Menù del giorno A1 <i>/me'nu del 'dʒorno/</i> il · số nhiều i menù del giorno	Thực đơn trong ngày	A1–A2
69	Ordinare A1 <i>/ordi'nare/</i> ha ordinato	Đặt hàng	A1–A2
70	Olive A1 <i>/o'live/</i> l' · số nhiều le olive	Quả ôliu	A1–A2
71	Negroni sbagliato B2 <i>/ne'groni zbaʎ'ʎato/</i> il · số nhiều i negroni sbagliati	Negroni sai	C1
72	Caipirinha B1 <i>/kaipi'riɲa/</i> la · số nhiều le caipirinha	Caipirinha	C1
73	Agitatore C1 <i>/adzita'tore/</i> l' · số nhiều gli agitatori	Que khuấy	C1
74	Bar spoon C1 <i>/'bar 'spun/</i> il · số nhiều i bar spoon	Thìa pha chế	C1
75	Colino da bar B2 <i>/ko'lino da 'bar/</i> il · số nhiều i colini da bar	Bộ lọc	C1
76	Jigger C1 <i>/'dʒigger/</i> il · số nhiều i jigger	Jigger	C1
77	Pestello B2 <i>/pe'stello/</i> il · số nhiều i pestelli	Chày	C1
78	Caffè macchiato A1 <i>/ka'fɛ mmak'kjato/</i> il · số nhiều i caffè macchiati	Cà phê Macchiato	A1–A2
79	Latte caldo A1 <i>/'latte 'kaldo/</i> il	Sữa nóng	A1–A2
80	Cioccolata calda A1 <i>/tʃokko'lata 'kalda/</i> la · số nhiều le cioccolate calde	Sô cô la nóng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	Tè caldo A1 <i>/ˈtɛ kˈkaldɔ/</i> il	Trà nóng	A1–A2
82	Tè freddo A1 <i>/ˈtɛ fˈfreddo/</i> il	Trà đá	A1–A2
83	Succo di mela A1 <i>/ˈsukko di ˈmela/</i> il · số nhiều i succhi di mela	Nước ép táo	A1–A2
84	Cola A1 <i>/ˈkɔla/</i> la	Cola	A1–A2
85	Acqua frizzante A1 <i>/ˈakkwa fridˈdzante/</i> l'	Nước có ga	A1–A2
86	POS B1 <i>/ˈpɔs/</i> il · số nhiều i POS	POS	B1–B2
87	Bicchiere di vino A1 <i>/bikˈkjɛrɛ di ˈvino/</i> il · số nhiều i bicchieri di vino	Ly rượu vang	A1–A2
88	Happy hour B1 <i>/ˈɛppi ˈauər/</i> l' · số nhiều gli happy hour	Giờ khuyến mãi	B1–B2
89	Cucchiaino A1 <i>/kukkjaˈino/</i> il · số nhiều i cucchiaini	Thìa cà phê	A1–A2
90	Stuzzichini B1 <i>/stuttsiˈkini/</i> lo · số nhiều gli stuzzichini	Đồ nhấm vặt	B1–B2
91	Tavolino A2 <i>/tavoˈlino/</i> il · số nhiều i tavolini	Bàn nhỏ	A1–A2
92	Pizzetta A2 <i>/pitˈtsetta/</i> la · số nhiều le pizzette	Pizza nhỏ	B1–B2
93	Pagare alla cassa A2 <i>/paˈgare alla ˈkassa/</i>	Thanh toán tại quầy thanh toán	A1–A2
94	Piadina A2 <i>/pjaˈdina/</i> la · số nhiều le piadine	Piadina	B1–B2
95	Pagare al tavolo A2 <i>/paˈgare al ˈtavolo/</i>	Trả tiền tại bàn	A1–A2
96	Focaccia A2 <i>/foˈkattʃa/</i> la · số nhiều le focacce	Bánh mì Focaccia	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	Cornetto A1 <i>/kor'netto/</i> il · số nhiều i cornetti	bánh sừng bò	A1–A2
98	Opzione vegana A2 <i>/op'tsjone ve'gana/</i> l' · số nhiều le opzioni vegane	Tùy chọn thuần chay	B1–B2
99	Croissant A1 <i>/krwas'san/</i> il · số nhiều i croissant	Bánh sừng bò	A1–A2
100	Mixologist C1 <i>/mik'sɔlodʒist/</i> il/la · số nhiều i/le mixologist	Chuyên gia sáng tạo cocktail	C1
101	Flair bartending C1 <i>/'fler bar'tending/</i> il	Pha chế rượu Flair	C1
102	Agitare e filtrare B2 <i>/adʒi'tare e fil'trare/</i>	Lắc và lọc	C1
103	Doppio filtraggio B2 <i>/'dɔppjo fil'traddʒo/</i> il · số nhiều i doppi filtraggi	Lọc hai lần	C1
104	Agitazione a secco C1 <i>/adʒitat'tsjone a s'sekko/</i> l' · số nhiều le agitazioni a secco	Lắc khô	C1
105	Reverse dry shake C2 <i>/ri'vers 'drai 'feik/</i> il · số nhiều i reverse dry shake	Lắc khô ngược	C1
106	Macerazione C1 <i>/matʃerat'tsjone/</i> la · số nhiều le macerazioni	Ngâm	C1
107	Conto separato A2 <i>/'konto sepa'rato/</i> il · số nhiều i conti separati	Tính tiền riêng	A1–A2
108	Pairing cibo-cocktail C1 <i>/'peirɪŋ 'tʃibo 'kɔktel/</i> il · số nhiều i pairing cibo-cocktail	Kết hợp đồ ăn và cocktail	C1
109	Fetta di torta A1 <i>/'fetta di 'torta/</i> la · số nhiều le fette di torta	Miếng bánh	A1–A2
110	Tavolo all'aperto A2 <i>/'tavolo all a'pɛrto/</i> il · số nhiều i tavoli all'aperto	Bàn ngoài trời	A1–A2
111	Tavolo interno A2 <i>/'tavolo in'tɛrno/</i> il · số nhiều i tavoli interni	Bàn bên trong	A1–A2
112	Wifi gratuito A1 <i>/'wai 'fai gra'tuito/</i> il	Wi-Fi miễn phí	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	Password wifi A1 <i>/ˈpaɪswɜːd ˈwaɪfaɪ/</i> la · số nhiều le password wifi	Mật khẩu Wi-Fi	A1–A2
114	Orario di chiusura A1 <i>/oˈraːrjo di kjuˈzura/</i> l' · số nhiều gli orari di chiusura	Giờ đóng cửa	A1–A2
115	Cordiale C1 <i>/korˈdjale/</i> il · số nhiều i cordiali	Siro cordial	C1
116	Cordiale fatto in casa C1 <i>/korˈdjale ˈfatto in ˈkaza/</i> il · số nhiều i cordiali fatti in casa	Siro tự làm	C1
117	Bordatura sale C1 <i>/bordaˈtura ˈsale/</i> la · số nhiều le bordature sale	Viên muối	C1
118	Bordatura zucchero C1 <i>/bordaˈtura ˈdzukkero/</i> la · số nhiều le bordature zucchero	Viên đường	C1
119	Tulipano di latte art C1 <i>/tuliˈpano di ˈlatte ˈart/</i> il · số nhiều i tulipani di latte art	Hình tulip	C1
120	Rosetta C1 <i>/roˈzetta/</i> la · số nhiều le rosette	Hoa thị	C1
121	Caffè lungo A1 <i>/kaˈfɛ lˈlungo/</i> il · số nhiều i caffè lunghi	Cà phê dài	A1–A2
122	Caffè ristretto A2 <i>/kaˈfɛ rrisˈtretto/</i> il · số nhiều i caffè ristretti	Cà phê ngắn	A1–A2
123	Latte macchiato A1 <i>/ˈlatte makˈkjaːto/</i> il · số nhiều i latti macchiati	Latte macchiato	A1–A2
124	Aranciata A1 <i>/aranˈtʃata/</i> l' · số nhiều le aranciate	Nước cam có ga	A1–A2
125	Limonata A1 <i>/limoˈnata/</i> la · số nhiều le limonate	Nước chanh	A1–A2
126	Birra chiara A2 <i>/ˈbirra ˈkjaːra/</i> la · số nhiều le birre chiare	Bia nhẹ	A1–A2
127	Birra scura A2 <i>/ˈbirra ˈskura/</i> la · số nhiều le birre scure	Bia đen	A1–A2
128	Zona fumatori A2 <i>/ˈdzɔːna fumaˈtori/</i> la · số nhiều le zone fumatori	vùng hút thuốc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
129	Musica di sottofondo B1 <i>/ˈmuzika di sottoˈfondo/</i> la	Nhạc nền	B1–B2
130	Locale affollato B1 <i>/loˈkale affolˈlato/</i> il · số nhiều i locali affollati	Nơi đông đúc	B1–B2
131	Ultimo giro B1 <i>/ˈultimo ˈdʒiro/</i> l' · số nhiều gli ultimi giri	Vòng cuối cùng	B1–B2
132	Degustazione B1 <i>/degustatˈtsjone/</i> la · số nhiều le degustazioni	Nếm thử	B1–B2
133	Bibita A1 <i>/ˈbibita/</i> la · số nhiều le bibite	Đồ uống	A1–A2
134	Giorno di chiusura A2 <i>/ˈdʒorno di kjuˈzura/</i> il · số nhiều i giorni di chiusura	Ngày đóng cửa	B1–B2
135	Sferificazione C2 <i>/sferifikatˈtsjone/</i> la · số nhiều le sferificazioni	Sự cầu hóa	C1
136	Piccola A1 <i>/ˈpikkola/</i>	Bé nhỏ	A1–A2
137	Gin tonic B1 <i>/ˈdʒin ˈtɒnik/</i> il · số nhiều i gin tonic	Gin và tonic	A1–A2
138	Rum e cola A2 <i>/ˈrum e ˈkɔla/</i> il · số nhiều i rum e cola	Rượu Rum và Cola	A1–A2
139	Shot B1 <i>/ˈʃɔt/</i> lo · số nhiều gli shot	Ly rượu shot	A1–A2
140	Lista dei vini A2 <i>/ˈlista dei ˈvini/</i> la · số nhiều le liste dei vini	Danh sách rượu vang	A1–A2
141	Servizio al tavolo A2 <i>/serˈvittsjo al ˈtavolo/</i> il · số nhiều i servizi al tavolo	Dịch vụ bàn	A1–A2
142	Servizio al banco A2 <i>/serˈvittsjo al ˈbanko/</i> il · số nhiều i servizi al banco	Dịch vụ quầy	A1–A2
143	Infusione alcolica C1 <i>/infuˈzjone alˈkɔlika/</i> l' · số nhiều le infusioni alcoliche	Ngâm rượu	C1
144	Riduzione di frutta C1 <i>/ridutˈtsjone di ˈfrutta/</i> la · số nhiều le riduzioni di frutta	Nước quả cô đặc	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
145	Twist agrumato C1 <i>/ˈtwist agruˈmato/</i> il · số nhiều i twist agrumati	Vỏ cam chanh xoắn	C1
146	Zest di limone C1 <i>/ˈdʒɛst di liˈmone/</i> lo	Vỏ chanh	C1
147	Cocktail di alta gamma B2 <i>/ˈkɔkteil di ˈalta ˈgamma/</i> il · số nhiều i cocktail di alta gamma	Đồ uống hỗn hợp cao cấp	C1
148	Carta dei distillati B2 <i>/ˈkarta dei distilˈlati/</i> la · số nhiều le carte dei distillati	Danh sách rượu mạnh	C1
149	Lavastoviglie a cappuccio C1 <i>/lavastoˈviʎʎe a kapˈputtʃo/</i> la · số nhiều le lavastoviglie a cappuccio	Máy rửa chén kiểu chụp	C1
150	Aperitivo A2 <i>/aperiˈtivo/</i> l' · số nhiều gli aperitivi	Rượu khai vị	A1-A2
151	Cocktail A2 <i>/ˈkɔkteil/</i> il · số nhiều i cocktail	Cocktail	A1-A2
152	Bruschetta A2 <i>/bruˈsketta/</i> la · số nhiều le bruschette	Bruschetta	A1-A2
153	Pressatura del caffè B2 <i>/pressaˈtura del kafˈfe/</i> la · số nhiều le pressature del caffè	Nén cà phê	C1
154	Degassificazione C2 <i>/degassifikatˈtsjone/</i> la	Thoát khí	C1
155	Cocktail molecolari C1 <i>/ˈkɔkteil molekoˈlari/</i> il · số nhiều i cocktail molecolari	Cocktail phân tử	C1
156	Spuma al sifone C1 <i>/ˈspuma al siˈfone/</i> la · số nhiều le spume al sifone	Bọt xi phong	C1
157	Affumicatura al cloche C1 <i>/affumikaˈtura al ˈklɔʃ/</i> l' · số nhiều le affumicature al cloche	Xông khói dưới nắp chuông	C1
158	Scultura di ghiaccio B2 <i>/skulˈtura di ˈɡjattʃo/</i> la · số nhiều le sculture di ghiaccio	Điêu khắc băng	C1
159	Food cost C1 <i>/ˈfud ˈkɔst/</i> il · số nhiều i food cost	Chi phí thực phẩm	C1
160	Buffet A2 <i>/bufˈfe/</i> il · số nhiều i buffet	Tiệc buffet	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
161	Noccioline A2 <i>/nottʃo'line/</i> la · số nhiều le noccioline	Đậu phộng	A1-A2
162	Toast A1 <i>/'tɔst/</i> il · số nhiều i toast	Bánh mì nướng kẹp	A1-A2
163	Brioche A2 <i>/bri'ɔʃ/</i> la · số nhiều le brioche	Bánh mì brioche	A1-A2
164	Strudel B1 <i>/'ʃtrudel/</i> lo · số nhiều gli strudel	Strudel	A1-A2
165	Latte di soia A2 <i>/'latte di 'soja/</i> il	Sữa đậu nành	A1-A2
166	Latte di mandorla A2 <i>/'latte di 'mandorla/</i> il	Sữa hạnh nhân	A1-A2
167	Latte d'avena A2 <i>/'latte da'vena/</i> il	Sữa yến mạch	A1-A2
168	Senza glutine A2 <i>/'sentsa 'glutine/</i>	Không chứa gluten	A1-A2
169	Senza lattosio A2 <i>/'sentsa lat'tɔzjo/</i>	Không chứa lactose	A1-A2
170	Prese di corrente A2 <i>/'preze di kor'rente/</i> la · số nhiều le prese di corrente	Các ổ cắm điện	A1-A2
171	Presa USB A2 <i>/'preza ,u ,esse 'bi/</i> la · số nhiều le prese USB	Ổ cắm USB	A1-A2
172	Serata karaoke A2 <i>/se'rata kara'ɔke/</i> la · số nhiều le serate karaoke	Đêm karaoke	A1-A2
173	Cheesecake A2 <i>/'tʃizkeik/</i> la · số nhiều le cheesecake	Bánh phô mai	A1-A2
174	Serata quiz B1 <i>/se'rata kwits/</i> la · số nhiều le serate quiz	Đêm đố vui	A1-A2
175	Serata a tema B1 <i>/se'rata a 'tɛma/</i> la · số nhiều le serate a tema	Buổi tối theo chủ đề	A1-A2
176	Foglia di menta A2 <i>/'fɔʎa di 'menta/</i> la · số nhiều le foglie di menta	Lá bạc hà	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
177	Pulizia bancone B1 <i>/puli'ttsia ban'kone/</i> la	Vệ sinh quầy	A1–A2
178	Macchina per espresso B1 <i>/'makkina per e'spresso/</i> la · số nhiều le macchine per espresso	Máy pha cà phê espresso	A1–A2
179	Programma punti B1 <i>/pro'gramma 'punti/</i> il · số nhiều i programmi punti	Chương trình điểm	A1–A2
180	Evento privato B1 <i>/e'vento pri'vato/</i> l' · số nhiều gli eventi privati	Sự kiện riêng tư	A1–A2
181	Smoothie B1 <i>/'zmudi/</i> lo · số nhiều gli smoothie	Sinh tố	A1–A2
182	Listino B1 <i>/li'stino/</i> il · số nhiều i listini	Bảng giá	B1–B2
183	Infuso B1 <i>/in'fuzo/</i> l' · số nhiều gli infusi	Nước hãm thảo mộc	B1–B2
184	Miscelare B2 <i>/miffe'lare/</i> ha miscelato	Trộn đều	B1–B2
185	Orario continuato A2 <i>/o'rarjo konti'nwato/</i> l' · số nhiều gli orari continuati	Giờ mở cửa liên tục	B1–B2
186	Responsabile di sala B2 <i>/respon'sabile di 'sala/</i> il/la · số nhiều i/le responsabili di sala	Trưởng bồi bàn	B1–B2
187	Turno di chiusura B1 <i>/'turno di kju'zura/</i> il · số nhiều i turni di chiusura	Ca đóng cửa	B1–B2
188	Negroni B1 <i>/ne'groni/</i> il · số nhiều i negroni	Negroni	B1–B2
189	Mojito B1 <i>/mo'ito/</i> il · số nhiều i mojito	Mojito	B1–B2
190	Martini B1 <i>/mar'tini/</i> il · số nhiều i martini	Martini	B1–B2
191	Bloody mary B2 <i>/,bladi 'mɛri/</i> il · số nhiều i bloody mary	Bloody Mary	B1–B2
192	Old fashioned B2 <i>/,ɔld 'fɛʃfend/</i> l' · số nhiều gli old fashioned	Old Fashioned	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
193	Manhattan A2 <i>/man'attan/</i>	Manhattan	B1–B2
194	Margarita B1 <i>/marga'rita/</i> il · số nhiều i margarita	Margarita	B1–B2
195	Daiquiri B2 <i>/'daikiri/</i> il · số nhiều i daiquiri	Daiquiri	B1–B2
196	Campari soda B1 <i>/kam'pari 'sɔda/</i> il · số nhiều i campari soda	Nước ngọt Campari	B1–B2
197	Shaker B1 <i>/'ʃeiker/</i> lo · số nhiều gli shaker	Bình lắc	B1–B2
198	Colino B1 <i>/ko'lino/</i> il · số nhiều i colini	Rây lọc	B1–B2
199	Ghiaccio tritato B1 <i>/'gjattʃo tri'tato/</i> il	Đá bào	B1–B2
200	Taralli B1 <i>/ta'ralli/</i> il · số nhiều i taralli	Taralli	B1–B2
201	Spruzzata di cacao B2 <i>/sprut'tsata di ka'kao/</i> la · số nhiều le spruzzate di cacao	Rắc một ít ca cao	B1–B2
202	Carta delle birre B1 <i>/'karta delle 'birre/</i> la · số nhiều le carte delle birre	Danh sách bia	B1–B2
203	Carta dei cocktail B1 <i>/'karta dei 'kɔkteil/</i> la · số nhiều le carte dei cocktail	Thực đơn cocktail	B1–B2
204	Schiuma di latte B1 <i>/'skjuma di 'latte/</i> la	Bọt sữa	B1–B2
205	Sciroppo semplice B2 <i>/ʃi'rɔppo 'semplitʃe/</i> lo · số nhiều gli sciroppi semplici	Xi-rô đơn giản	B1–B2
206	Sanificazione bicchieri B2 <i>/sanifikat'tsjone bik'kjeri/</i> la · số nhiều le sanificazioni bicchieri	Khử trùng ly	B1–B2
207	Estrazione B2 <i>/estra'ttsjone/</i> l' · số nhiều le estrazioni	Chiết xuất	B1–B2
208	Latte art B2 <i>/,latte 'art/</i> la	Nghệ thuật pha cà phê Latte	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
209	Catering bar B2 <i>/'ketering 'bar/</i> il · số nhiều i catering bar	Quầy phục vụ ăn uống	B1-B2
210	Single malt C1 <i>/,singol 'mɔlt/</i>	Mạch nha đơn	B1-B2
211	Macinacaffè B1 <i>/,matʃinakaf'fe/</i> il · số nhiều i macinacaffè	Máy xay cà phê	B1-B2
212	Superalcolici premium B2 <i>/superal'kɔlitʃi 'premjum/</i> il · số nhiều i superalcolici premium	Rượu mạnh cao cấp	B1-B2
213	Bourbon B2 <i>/'burbon/</i> il · số nhiều i bourbon	Rượu Bourbon	B1-B2
214	Mezcal C1 <i>/mes'kal/</i> il	Rượu mezcal	B1-B2
215	Vermouth artigianale C1 <i>/'vermut artidʒa'nale/</i> il · số nhiều i vermouth artigianali	Rượu Vermouth thủ công	B1-B2
216	Mocktail B2 <i>/'mɔktɛil/</i> il · số nhiều i mocktail	Cocktail không cồn	B1-B2
217	Kombucha B2 <i>/kom'butʃa/</i> il	Kombucha	B1-B2
218	Cold brew B2 <i>/'kold 'bru/</i> il	Cà phê pha lạnh	B1-B2
219	Nitro coffee C1 <i>/'nitro 'kɔffi/</i> il · số nhiều i nitro coffee	Cà phê Nitro	B1-B2
220	Espresso tonic B2 <i>/e'spresso 'tɔnik/</i> l' · số nhiều gli espresso tonic	Tonic Espresso	B1-B2
221	Frullato proteico B1 <i>/frul'lato pro'teiko/</i> il · số nhiều i frullati proteici	Sinh tố protein	B1-B2
222	Centrifuga detox B2 <i>/tʃen'trifuga 'detoks/</i> la · số nhiều le centrifughe detox	Nước ép detox	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/156-trong-quan-ca-phe>
Italian Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749542639>